



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		933,728,280,783	1,239,638,015,309
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	212,210,512,349	429,530,779,968
	1. Tiền	111		212,210,512,349	309,530,779,968
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,654,000,000	7,654,000,000
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,654,000,000	7,654,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564,243,131,753	601,323,097,117
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		536,809,810,251	564,170,382,575
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,545,701,861	35,687,433,855
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	11,180,958,005	13,816,067,959
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,293,338,364)	(12,350,787,272)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.03	90,612,383,991	147,897,690,341
	1. Hàng tồn kho	141		90,612,383,991	147,897,690,341
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		59,008,252,690	53,232,447,883
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	18,296,227,002	24,109,246,211
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.05	38,883,711,739	27,509,098,521
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,828,313,949	1,614,103,151
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,213,323,972,481	1,249,043,490,858
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		6,233,253,582	6,669,249,323
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	6,233,253,582	6,669,249,323
II.	Tài sản cố định	220		546,833,454,736	617,860,574,873
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	507,543,061,861	567,436,303,947
	- Nguyên giá	222		1,813,796,583,170	1,767,313,631,762
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,306,253,521,309)	(1,199,877,327,815)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	10,492,478,517	20,023,931,745
	- Nguyên giá	225		49,178,501,219	49,178,501,219
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(38,686,022,702)	(29,154,569,474)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	28,797,914,358	30,400,339,181
	- Nguyên giá	228		40,193,198,166	39,690,148,666
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,395,283,808)	(9,289,809,485)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,733,328,104	7,780,932,414
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,733,328,104	7,780,932,414
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	-	-
	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		654,523,936,059	616,732,734,248
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	642,771,358,364	604,980,156,553
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,752,577,695	11,752,577,695
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,147,052,253,264	2,488,681,506,167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,165,489,817,546	1,533,445,394,657
I.	Nợ ngắn hạn	310		965,397,150,874	1,370,303,492,014
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		631,842,221,060	1,258,667,467,230
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,985,395,539	13,442,372,014
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,989,197,445	6,431,449,556
	4. Phải trả người lao động	314		10,254,852,404	23,936,517,727
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16,214,961,438	21,199,347,138
	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	433,112,772
	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	27,498,918,722	9,585,280,931
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	262,371,052,295	17,835,260,924
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,240,551,971	18,772,683,722
II.	Nợ dài hạn	330		200,092,666,672	163,141,902,643
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	200,092,666,672	161,770,850,348
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1,371,052,295
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		981,562,435,718	955,236,111,510
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	981,562,435,718	955,236,111,510
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12,061,327)	(12,061,327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362,934,290,222	362,934,290,222
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,045,822,611	46,719,498,403
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,705,895,403	12,565,607,124
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		51,339,927,208	34,153,891,279
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,147,052,253,264	2,488,681,506,167

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Linh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	1,801,912,335,942	1,899,754,022,242	6,789,684,644,443	6,954,737,021,109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		99,542,530,658	105,216,288,595	404,351,961,520	363,915,037,318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,702,369,805,284	1,794,537,733,647	6,385,332,682,923	6,590,821,983,791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1,407,276,971,995	1,500,373,808,973	5,310,017,690,560	5,466,648,993,850
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		295,092,833,289	294,163,924,674	1,075,314,992,363	1,124,172,989,941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	351,448,404	1,735,709,231	5,402,790,741	5,642,812,314
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2,833,008,009	456,046,339	3,724,874,210	4,314,084,986
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,829,022,525	444,034,870	3,704,631,580	3,660,533,397
8. Chi phí bán hàng	25		245,765,930,993	230,556,948,693	911,765,997,458	910,578,563,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28,894,738,993	29,352,833,268	74,945,084,323	79,407,058,528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		17,950,603,698	35,533,805,605	90,281,827,113	135,516,094,838
11. Thu nhập khác	31		896,536,024	5,918,659,287	3,563,720,574	7,899,247,637
12. Chi phí khác	32		315,879,356	4,906,703,163	736,020,705	6,113,503,143
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		580,656,668	1,011,956,124	2,827,699,869	1,785,744,494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,531,260,366	36,545,761,729	93,109,526,982	137,301,839,332
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	3,777,427,868	5,001,778,071	18,969,599,774	27,423,837,780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2,410,936,839	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,753,832,498	29,133,046,819	74,139,927,208	109,878,001,552
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		224	458	1,027	1,684

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Dân



Nguyễn Huyền Linh



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	ĐVT: VNĐ	
		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93,109,526,982	137,301,839,332
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	123,201,936,504	128,208,899,271
Các khoản dự phòng	03	(57,448,908)	668,939,058
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19,332,769)	(42,052,250)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(943,842,326)	(5,099,369,468)
Chi phí lãi vay	06	3,704,631,580	3,660,533,397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	218,995,471,063	264,698,789,340
Thay đổi các khoản phải thu	09	37,573,410,013	12,509,173,131
Thay đổi hàng tồn kho	10	57,285,306,350	7,912,900,039
Thay đổi các khoản phải trả	11	(599,680,204,383)	511,093,809,820
Thay đổi chi phí trả trước	12	(31,978,182,602)	(109,709,386,933)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3,527,497,025)	(4,826,786,913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,547,878,788)	(32,328,812,579)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43,920,955,767)	(28,529,051,038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(385,800,531,139)	620,820,634,867
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(54,935,475,440)	(118,345,453,916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	4,966,691,860	18,928,386,842
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(204,000,000)
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	297,911,024	5,176,959,624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49,670,872,556)	(94,444,107,450)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	437,000,000,000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(183,302,080,000)	(262,860,638,322)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10,533,180,924)	(12,799,224,326)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(25,013,603,000)	(89,983,623,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	218,151,136,076	(365,643,485,848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(217,320,267,619)	160,733,041,569
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	429,530,779,968	268,755,686,149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	42,052,250
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	212,210,512,349	429,530,779,968

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Ngọc Dân

Nguyễn Huyền Linh

Nguyễn Ngọc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2019

I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 08 tháng 11 năm 2019 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cô phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Đông, VTGas, Miền Tây, Miền Trung, Nam Trung Bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý IV.2019 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2018.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 8
Thiết bị văn phòng	03 - 4
Tài sản khác	03 - 4

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 6

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	13,260,299,866	17,596,840,381
Tiền gửi ngân hàng	198,950,212,483	291,933,939,587
Các khoản tương đương tiền	-	120,000,000,000
	212,210,512,349	429,530,779,968

02 - Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1,692,379,041	1,395,485,900
- Phải thu người lao động	1,945,963,944	3,300,923,918
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	124,854,479	1,085,646,142
- Phải thu về khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	3,300,000,000	3,300,000,000
- LPG cho vay	781,927,850	1,363,179,287
- Lãi tiền gửi	-	429,209,360
- Bảo hiểm xã hội	1,204,818,094	1,785,249,415
- Phải thu khác	2,131,014,597	1,156,373,937
	11,180,958,005	13,816,067,959
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	6,233,253,582	6,669,249,323

03 - Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32,644,683,536	-	47,883,598,091	-
Công cụ, dụng cụ	31,319,450,274	-	44,894,548,193	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,956,847,998	-	4,946,868,620	-
Thành phẩm	4,275,471,811	-	11,143,769,034	-
Hàng hóa	20,415,930,372	-	39,028,906,403	-
	90,612,383,991	-	147,897,690,341	-

04 - Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	1,441,928,022	2,603,294,103
- Chi phí bảo hiểm	2,542,438,079	1,827,867,641
- Chi phí thuê	4,776,862,654	7,377,454,617
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5,182,115,625	3,965,979,095
- Chi phí khác	4,352,882,622	8,334,650,755
	18,296,227,002	24,109,246,211
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	464,804,078,441	432,960,201,750
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	83,785,075,200	76,044,766,982
- Trả trước thuê văn phòng	38,746,914,660	39,697,759,188
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	2,939,505,928	2,259,056,406
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	727,611,380	1,473,169,496
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37,794,920,462	18,873,676,446
- Chi phí xây dựng chiến lược thương hiệu	5,421,876,868	4,166,127,459
- Chi phí tư vấn	853,026,622	288,972,884
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7,698,348,803	29,216,425,942
	642,771,358,364	604,980,156,553

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế khác

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
38,883,711,739	27,509,098,521
1,828,313,949	1,614,103,151
40,712,025,688	29,123,201,672

06 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	580,951,768,914	1,122,191,478,418	31,177,596,407	7,638,594,877	25,354,193,146	1,767,313,631,762
Tăng trong kỳ	982,938,165	18,052,503,444	5,644,227,273	378,031,818	787,424,400	25,845,125,100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15,215,776,947	14,768,016,878				29,983,793,825
Phân loại lại				163,608,500		163,608,500
Thanh lý	(3,489,583,020)	(1,155,616,329)	(4,249,318,182)	(55,047,619)	(560,010,867)	(9,509,576,017)
Tại ngày 31/12/2019	593,660,901,006	1,153,856,382,411	32,572,505,498	8,125,187,576	25,581,606,679	1,813,796,583,170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	253,144,352,792	889,851,053,317	26,434,403,405	5,885,164,346	24,562,353,955	1,199,877,327,815
Khấu hao trong kỳ	38,449,043,020	70,925,230,542	1,120,900,235	476,098,249	502,843,288	111,474,115,334
Phân loại lại		1,145,339,900	(1,145,339,900)	90,893,619		90,893,619
Thanh lý	(3,382,678,168)	(1,155,616,329)	(17,731,238)	(72,778,857)	(560,010,867)	(5,188,815,459)
Tại ngày 31/12/2019	288,210,717,644	960,766,007,430	26,392,232,502	6,379,377,357	24,505,186,376	1,306,253,521,309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	327,807,416,122	232,340,425,101	4,743,193,002	1,753,430,531	791,839,191	567,436,303,947
Tại ngày 31/12/2019	305,450,183,362	193,090,374,981	6,180,272,996	1,745,810,219	1,076,420,303	507,543,061,861

07 - Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	47,657,266,219	1,521,235,000	49,178,501,219
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	47,657,266,219	1,521,235,000	49,178,501,219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	27,633,334,474	1,521,235,000	29,154,569,474
Tăng trong kỳ	9,531,453,228		9,531,453,228
Tại ngày 31/12/2019	37,164,787,702	1,521,235,000	38,686,022,702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	20,023,931,745	-	20,023,931,745
Tại ngày 31/12/2019	10,492,478,517	-	10,492,478,517

08 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	28,839,738,884	1,464,370,376	9,386,039,406	39,690,148,666
Tăng trong kỳ			666,658,000	666,658,000
Phân loại lại			(163,608,500)	(163,608,500)
Tại ngày 31/12/2019	28,839,738,884	1,464,370,376	9,889,088,906	40,193,198,166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	2,715,158,786	1,394,388,522	5,180,262,177	9,289,809,485
Tăng trong kỳ	343,355,436	69,981,854	1,783,030,652	2,196,367,942
Phân loại lại			(90,893,619)	(90,893,619)
Tại ngày 31/12/2019	3,058,514,222	1,464,370,376	6,872,399,210	11,395,283,808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	26,124,580,098	69,981,854	4,205,777,229	30,400,339,181
Tại ngày 31/12/2019	25,781,224,662	-	3,016,689,696	28,797,914,358

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	50,000,000,000	50,000,000,000
b) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
	-	-

10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	261,000,000,000	261,000,000,000	437,000,000,000	176,000,000,000	-	-
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	-	7,302,080,000	7,302,080,000	3,231,310,772
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1,371,052,295	1,371,052,295	1,371,052,295	10,533,180,924	10,533,180,924	8,266,366,409
Tổng cộng	262,371,052,295	262,371,052,295	438,371,052,295	193,835,260,924	17,835,260,924	11,497,677,181

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	4,150,526,196	3,710,146,329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	747,219,308	2,325,498,322
Thuế thu nhập cá nhân	-	395,804,905
Thuế khác	91,451,941	-
	4,989,197,445	6,431,449,556

12 - Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay	272,350,761	95,216,206
Chi phí thuê vỏ bình	12,349,943,156	6,928,360,733
Chi phí vận chuyển	-	6,754,090,556
Các khoản phải trả khác	3,592,667,521	7,421,679,643
	16,214,961,438	21,199,347,138

13 - Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	252,750,200	165,561,400
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	517,346,487	1,552,630,412
- Kinh phí công đoàn	555,416,008	648,728,602
- Bảo hiểm xã hội	229,362,100	229,362,100
- Bảo hiểm y tế	121,623,540	32,244,384
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,630,592	6,880,913
- Hàng LPG vay trả	21,985,529,762	1,052,407,222
- Các khoản khác	3,818,260,033	5,897,465,898
	27,498,918,722	9,585,280,931
b) Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200,092,666,672	161,770,850,348

14 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	362,934,290,222	18,316,619,851	34,448,022,473	961,281,255,431
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	34,448,022,473	(34,448,022,473)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109,638,479,279	109,638,479,279
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200,000,000)	(500,000,000)	(700,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39,999,035,200)	(49,984,588,000)	(89,983,623,200)
Tại ngày 31/12/2018	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	362,934,290,222	12,565,607,124	34,153,891,279	955,236,111,510
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	34,153,891,279	(34,153,891,279)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	74,139,927,208	74,139,927,208
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22,300,000,000)	(22,300,000,000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25,013,603,000)	-	(25,013,603,000)
Tại ngày 31/12/2019	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	362,934,290,222	21,705,895,403	51,339,927,208	981,562,435,718

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176,315,790,000	35.26%	176,315,790,000	35.26%
Các cổ đông khác	323,684,210,000	64.74%	323,684,210,000	64.74%
	500,000,000,000	100.00%	500,000,000,000	100.00%

15 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2019 là 2.01%, năm 2018 là 8.21%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 16 và số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**16 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV 2019 VND	Quý IV 2018 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	1,330,783,200,563	1,289,314,958,522
Doanh thu khí CNG	427,117,139,170	454,281,187,037
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	9,859,054,916	8,853,154,167
Doanh thu xăng dầu nhớt	22,216,063,287	24,788,658,483
Doanh thu khác	11,936,878,006	122,516,064,033
	1,801,912,335,942	1,899,754,022,242
Các khoản giảm trừ doanh thu	99,542,530,658	105,216,288,595
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,702,369,805,284	1,794,537,733,647

17 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV 2019 VND	Quý IV 2018 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1,086,922,803,356	1,058,817,718,489
Giá vốn kinh doanh khí CNG	268,131,610,525	279,951,483,414
Phần bổ vô bình gas	28,438,641,666	23,199,880,773
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	21,208,284,171	23,390,116,158
Giá vốn khác	2,575,632,277	115,014,610,139
	1,407,276,971,995	1,500,373,808,973

18 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV 2019 VND	Quý IV 2018 VND
Lãi tiền gửi	297,911,024	1,675,542,925
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30,804,580	25,101,056
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22,732,800	35,065,250
	351,448,404	1,735,709,231

19 - Chi phí tài chính

	Quý IV 2019 VND	Quý IV 2018 VND
Lãi tiền vay	2,829,022,525	444,034,870
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,400,031	12,011,469
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	585,453	-
	2,833,008,009	456,046,339

20 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV 2019 VND	Quý IV 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	18,531,260,366	36,545,761,729
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	11,769,949,434
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	355,878,972	233,078,059
Thu nhập chịu thuế	18,887,139,338	25,008,890,354
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	3,777,427,868	5,001,778,071
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,777,427,868	5,001,778,071

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Chiam đốc



Nguyễn Ngọc Luận

